## LESSON 73

## TOPIC: HE'S SWIMMING

## 1. Write (Viết từ tương ứng với hình ảnh)

















- 2. Write (Viết từ còn thiếu vào chỗ trống)
- 1. surf surfing
- 2. dive \_\_\_\_\_
- 3. windsurf \_\_\_\_\_
- 4. waterski -
- 5. snorkel -
- 6. swim \_\_\_\_\_
- 7. kayak \_\_\_\_\_
- 8. sail -
- 3. Read and match (Đọc và nối từng câu phù hợp với tranh)

## Read and match.

- 1 She's windsurfing.
- 2 They're snorkelling.
- 3 He's diving.
- 4 She's waterskiing.
- 5 He's kayaking.
- 6 They're surfing.













**BLIVEWORKSHEETS** 

4. Read and complete (Đọc và hoàn thành vào chỗ trống)



5. Read and write A or B (Đọc và viết A hoặc B)

a book.



- 1. He isn't eating an ice cream. He's eating a sandwich. \_\_\_\_
- 2. He isn't wearing a hat. He's wearing sunglasses.
- 3. He's surfing. He isn't waterskiing.
- 4. He's looking at a bird. He isn't looking at a fish. \_\_\_\_\_